jì cún

寄存

verb · deposit, check in

Example Sentences

Wǒ bǎ xíng li jì cún le
我把行李寄存了。

I checked in my luggage.

Chē zhàn yǒu xíng li jì cún fú wù
车站有行李寄存服务。

The station has luggage deposit service.

Trace each character, then write the word on your own.

寄 寄 寄 寄 寄 寄 寄 寄 寄 寄 寄
寄 寄 寄

存 存 存 存 存 存 存 存 存